

Số: 1123/2021/QĐST-HNGĐ

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Thanh
2. Ông Thiệu Đình Thu

Thư ký tòa án: Bà Võ Thị Thoa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 235 và Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 57 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 188/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957

Địa chỉ thường trú: Đường C, Phường G, Quận N, Thành phố M.

Địa chỉ cư trú: Đường H, Phường G, Quận N, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp của ông N (không bao gồm đại diện về ly hôn): Bà Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1973

Địa chỉ: Đường D, Phường N, Quận N, Thành phố M

(Theo giấy ủy quyền số công chứng 004402, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng Vương Mỹ Hằng ngày 07/4/2021).

Bị đơn: Bà Đinh Thị Thanh T, sinh năm 1979

Địa chỉ thường trú: Đường H, phường M, thành phố C, tỉnh Đ.

Địa chỉ tạm trú: Đường H, Phường G, Quận N, Thành phố M.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đinh Thị Thanh T: Luật sư Đoàn Thanh T – Luật sư Công ty Luật TNHH Sài Gòn Hoàng Gia – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đinh Thị T E, sinh năm 1985
Địa chỉ: xã P, thành phố C, tỉnh Đ
Địa chỉ cư trú: xã T, huyện B, Thành phố M.

Người làm chứng:

Ông Mai N, sinh năm 1967
Địa chỉ: Đường H, Phường G, Quận N, Thành phố M

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau :

2.1. Về quan hệ hôn nhân : Ông Nguyễn Văn N và bà Đinh Thị Thanh T thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung : không có.

2.3. Về tài sản chung :

- Ông Nguyễn Văn N và bà Đinh Thị Thanh T xác định trong thời kỳ hôn nhân ông bà có tạo lập được khối tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại số 77/16 đường số 2, khu dân cư Cần Giờ, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh do ông N và bà T cùng đứng tên sở hữu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 788662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS04200 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/03/2016.

Ông N, bà T thống nhất xác định nhà đất số 77/16 đường số 2 khu dân cư Cần Giờ, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 4.107.000.000 đồng như chứng thư thẩm định giá số 1647/2021/CT của Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định Vaska đã định giá ngày 24/03/2021 và thỏa thuận chia đôi tài sản này, ông N bà T mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tương đương 2.053.500.000 đồng.

Giao cho bà Đinh Thị Thanh T được trọn quyền sở hữu tài sản là nhà đất số 77/16 đường số 2 khu dân cư Cần Giờ, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thanh toán xong cho ông Nguyễn Văn N $\frac{1}{2}$ trị giá của nhà đất này là 2.053.500.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với chiếc xe ô tô hiệu Toyota Fortuner biển kiểm soát 51H-024.63 do ông Nguyễn Văn N đứng tên sở hữu:

Quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định chiếc xe này là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi tài sản; ông N khai chiếc xe này ông đứng tên dùm cho con gái nuôi tên Trần Nhật B nên không đồng ý chia và có người làm chứng

là ông Mai N biết sự việc.

Nay ông Nguyễn Văn N và ông Mai N cùng xác định lời khai nói trên là không chính xác, chiếc xe này là tài sản chung của ông N bà T và hoàn toàn không liên quan gì đến bà Trần Nhật B. Ông N bà T thống nhất xác định trị giá chiếc xe trên là 500.000.000đ và thỏa thuận chia đôi, ông N bà T mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tương đương 250.000.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn N được trọn quyền sở hữu chiếc xe ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 51H-024.63 sau khi thanh toán cho bà Đinh Thị Thanh T $\frac{1}{2}$ trị giá của chiếc xe này là 250.000.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2.4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn N xác định không có nợ chung; bà Đinh Thị Thanh T khai có mượn của bà Đinh Thị T E 407.492.983 đồng. Bà Đinh Thị T E khai có cho ông N bà T mượn 407.492.983 đồng nhưng không có giấy tờ.

Nay bà Đinh Thị T E có đơn đề ngày 11/11/2021 xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập về việc đòi ông N bà T phải trả số tiền 407.492.983 đồng, không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này.

Do đó, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Đinh Thị T E về việc đòi ông N bà T phải trả số tiền 407.492.983 đồng, nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác, khi bà Đinh Thị T E có yêu cầu, theo quy định pháp luật.

2.5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn 300.000 đồng ông Nguyễn Văn N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng ông N đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0012840 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung:

Bà Đinh Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung tương ứng với trị giá phần tài sản được chia tổng cộng 2.053.500.000 đồng + 250.000.000 đồng = 2.303.500.000 đồng là 78.070.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã tạm nộp là 26.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0044043 ngày 09/03/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận 8 Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp thêm 51.820.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N có đơn đề ngày 08/11/2021 xin miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung do là người cao tuổi, do đó, ông N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia.

-Trả lại cho bà Đinh Thị T E số tiền tạm ứng án phí bà T Em đã tạm nộp là 10.149.860 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0093087 ngày 25/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2.6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền như đã thỏa thuận trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- UBND Phường 2, Quận 8, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (T/).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương